**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 11**

**BÀI 9** :**NHẬT BẢN**

**S: 378.000 km2**

**DS: 127,7 triệu người (2005)Thủ đô: Tô-ki-ô**

**Tiết 1.TỰ NHIÊN, DÂN CƯ**

**I. Tự nhiên**

**1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

***a. Đặc điểm:***

- Nhật là nước quần đảo, thuộc Đông Á cách không xa lục địa châu Á.

- Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc nam theo hướng vòng cung với 4 đảo lớn.

***b. Ý nghĩa:***

- Dễ dàng mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới bằng đường biển.

- Nơi giao hội các dòng biển nóng và lạnh nên có nhiều ngư trương lớn.

- Thuận lợi xây dựng các hải cảng lớn.

**2. Đặc điểm tự nhiên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Địa hình** | **Khí hậu** | **Sông ngòi** | **Khoáng   sản** |
| **Đặc điểm chủ yếu** |  |  |  |  |
| **Ảnh hưởng đến kinh tế** |  |  |  |  |

**II. Dân cư**

- Dân số đông, đứng thứ 10 trên thế giới (2005).

- Tốc độ gia tăng dân số thấp, đang giảm hàng năm

(năm 2005 chỉ 0,1%)

- Phân bố: tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển, nhất là thành phố lớn.

- Hiện là nước có cơ cấu dân số già, xu hướng người già có tỉ lệ cao.

🠲 Khó khăn: + Chi phí cho phúc lợi xã hội cao

+ Thiếu lao động trong tương lai.

🠲 Đặc điểm con người Nhật Bản: người lao động cần cù, tiết kiệm, có ý thức kỹ luật, tự giác cao.

**Tiết 2. KINH TẾ**

**III. Tình hình phát triển kinh tế**

**1. Tình hình kinh tế từ 1950 đến 1973**

***a. Tình hình:*** Nền kinh tế nhanh chóng khôi phục sau chiến tranh và có sự phát triển thần kì.

***b. Nguyên nhân*:**

- Nhật chú trọng hiện đại hoá, tăng vốn đầu tư mua các bằng sáng chế ⭢ công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới

- Tập trung cao độ vào các ngành then chốt và tập trung trong các giai đoạn khác nhau.

- Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng (vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ vừa các xí nghiệp lớn).

**2. Tình hình phát triển kinh tế sau 1973**

- Tốc độ kinh tế giảm từ 1973 đến 1980 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng.

- Từ 1980 đến 1990 tốc độ tăng trưởng đạt khá cao (5,3%) nhờ điều chỉnh về chiến lược kinh tế phù hợp.

- Từ năm 1991 đến nay kinh tế phát triển không ổn định.

🡲 Sau năm 1973 mặc dù nền kinh tế Nhật Bản trải qua những bước thăng trầm nhưng Nhật vẫn là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

**Kết luận:** Nhật Bản một đất nước nhiều thiên tai, thử thách, nhưng với bản lĩnh của mình Nhật đã vươn lên trở thành cường quốc lớn trên thế giới, hiện nay đứng thứ 2 về kinh tế, tài chính và đạt nhiều thành tựu về khoa học công nghệ.

**IV. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

***a. Vai trò:*** Đứng thứ 2 thế giới.

***b. Cơ cấu ngành:***

- Có đầy đủ các ngành CN, kể cả ngành nghèo tài nguyên.

- Dựa vào ưu thế lao động (cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, thông minh, sáng tạo, ham học hỏi).

***c. Tình hình phát triển***

- Giảm bớt việc phát triển các ngành CN truyền thống, chú trọng phát triển CN hiện đại và chú trọng một số ngành mũi nhọn.

- CN tạo ra một khối lượng hàng hoá vừa đảm bảo trang bị máy móc cần thiết cho các ngành kinh tế và cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu.

***d. Phân bố:*** Các trung tâm CN tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam lãnh thổ.

**2. Dịch vụ**

- Thương mại: đứng thứ 4 thế giới

+ Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật, chiếm 68% giá trị GDP (2004).

+ Tình hình phát triển: chiếm 9,4% kim ngạch XK thế giới, thị trường rộng lớn…

- Đứng đầu thế giới về vốn đầu tư trực tiếp FDI và vốn viện trợ ODA.

- Tài chính ngân hàng: đứng đầu thế giới.

- Giao thông vận tải: đứng thứ 3 thế giới về vận tải biển.

**3. Nông nghiệp**

- Điều kiện phát triển:

+ Tự nhiên: đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi, thiếu đất canh tác, có xu hướng thu hẹp, chịu nhiều thiên tai…

+ Kinh tế - xã hội: CN phát triển mạnh → thực hiện hiện đại hoá trong sản xuất, lao động và trình độ khoa học kĩ thuật.

- Tình hình phát triển:

+ Cơ cấu: đa dạng (trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản) → sản phẩm phong phú.

+ Nền nông nghiệp hiện đại, thâm canh năng suất cao, hướng vào xuất khẩu.

- Vai trò của nông nghiệp: thứ yếu.

**II. Các vùng kinh tế**

- Bốn vùng kinh tế ứng với 4 đảo lớn.

**-** Vùng phát triển nhất là: đảo Hunsu.

CUÛNG COÁ

A. Traéc nghieäm

1. Saûn phaåm coâng nghieäp truyeàn thoáng cuûa Nhaät Baûn vaãn ñöôïc duy trì vaø phaùt trieån

A. OÂ toâ B. Vaûi sôïi

C. Xe gaén maùy D. Roâboát

2. Khoù khaên lôùn nhaát trong saûn xuaát coâng nghieäp cuûa Nhaät Baûn laø

A. Thieáu lao ñoäng B. Thieáu maët baèng saûn xuaát

C. Thieáu taøi nguyeân D. Thieáu taøi chính

3. Nguyeân nhaân chính khieán Nhaät Baûn phaûi ñaåy maïnh thaâm canh trong noâng nghieäp laø:

A. Thieáu löông thöïc B. Dieän tích ñaát noâng nghieäp ít

C. Coâng nghieäp phaùt trieån D. Muoán taêng naêng suaát

4. Trong cô caáu noâng nghieäp Nhaät Baûn, ngaønh saûn xuaát ñoùng vai troø chuû yeáu laø

A. Nuoâi troàng haûi saûn B. Troàng troït

C. Chaên nuoâi D. Troàng röøng

5. Khoù khaên lôùn nhaát trong saûn xuaát noâng nghieäp cuûa Nhaät Baûn laø

A. Thieáu lao ñoäng B. Thieáu dieän tích canh taùc

C. Thieáu taøi nguyeân D. Khí haâu khaéc nghieät

**BAØI 10 : COÄNG HOØA NHAÂN DAÂN TRUNG HOA (TRUNG QUOÁC)**

**Tieát 1. TÖÏ NHIEÂN, DAÂN CÖ VAØ XAÕ HOÄI**

**I. Vò trí ñòa lyù vaø laõnh thoå**

- Laø nöôùc lôùn, naèm ôû Ñoâng vaø Trung AÙ. Thuû ñoâ Baéc Kinh.( *dieän tích Trung Quoác lôùn hôn dieän tích cuûa Chaâu Ñaïi Döông 8,5 trieäu km2 vaø gaáp 32 laàn dieän tích Vieät Nam)*

- Gaàn moät soá nöôùc vaø laõnh thoå coù neàn kinh teá phaùt trieån.

- Ñöôøng bôø bieån daøi, taïo thuaän lôïi cho vieäc giao löu vôùi TG

**II. Ñieàu kieän töï nhieân**

Ñaëc ñieåm töï nhieân : Thieân nhieân ña daïng vôùi 2 mieàn Ñoâng, Taây khaùc bieät.

**1. Mieàn Ñoâng :** Chieám khoaûng 50% dieän tích caû nöôùc.

- Ñòa hình : Phaàn lôùn laø ñoàng baèng chaâu thoå maøu môõ.

- Khí haäu : Caän nhieät ñôùi gioù muøa vaø oân ñôùi gioù muøa.

- TNTN : Khoaùng saûn kim loaïi maøu laø chuû yeáu

**2. Mieàn Taây**

- Ñòa hình : Nuùi cao, sôn nguyeân ñoà soä xen boàn ñòa. Thöôïng löu Hoaøng Haø, Tröôøng Giang.

- Khí haäu : Oân ñôùi luïc ñòa khaéc nghieät.

- TNTN : Röøng, ñoàng coû, khoaùng saûn.

\* Thuaän lôïi : Ñoàng baèng coù ñaát phuø sa maøu môõ, nguoàn nöôùc doài daøo vaø khí haäu gioù muøa thuaän lôïi cho noâng nghieäp phaùt trieån. TNKS phong phuù taïo ñieàu kieän phaùt trieån CN khai thaùc vaø luyeän kim.

\* Khoù khaên : Thieân tai (ñoäng ñaát, luõ luït, baõo caùt) gaây khoù khaên cho ñôøi soáng vaø saûn xuaát.

**III. Daân cö vaø xaõ hoäi**

**1. Daân cö**

- Daân soá ñoäng nhaát TG (treân 1,3 tæ ngöôøi).( *nguoàn lao ñoäng raát doài daøo, giaù nhaân coâng reû ñaõ taïo neân söùc caïnh tranh maïnh meõ cuûa caùc saûn phaåm Trung Quoác.)*

- Aùp duïng chính saùch daân soá trieät ñeå, beân caïnh nhöõng keát quaû ñaït ñöôïc coøn daãn ñeán maát caân baèng giôùi.( *Keát caáu giôùi tính nam nhieàu hôn nöõ (tyû leä: 52/48. Tính ñeán naêm 2002, Trung Quoác thöøa khoaûng 40 trieäu ñaøn oâng.)*

- Daân cö taäp trung chuû yeáu ôû mieàn Ñoâng.

*Khoù khaên : gaùnh naëng cho kinh teá, thaát nghieäp, chaát löôïng cuoäc soáng chöa cao, oâ nhieãm moâi tröôøng*

**2. Xaõ hoäi**

- Giaùo duïc ñöôïc chuù yù phaùt trieån, goùp phaàn taêng chaát löôïng lao ñoäng.

* Moät quoác gia coù neàn vaên minh laâu ñôøi.
* Coù nhieàu coâng trình kieán truùc noåi tieáng, cung ñieän, laâu ñaøi, ñeàn chuøa.
* Nhieàu phaùt minh quyù giaù: luïa tô taèm, chöõ vieát, giaáy, la baøn.

Tieát 2. KINH TEÁ

**I. Khaùi quaùt**

- Coâng cuoäc hieän ñaïi hoùa naêm 1978.

+ Thuùc ñaåy kinh teá phaùt trieån maïnh, lieân tuïc trong nhieàu naêm.

+ Cô caáu kinh teá chuyeån ñoåi theo höôùng hieän ñaïi hoùa.

- Ổn ñònh chính trò, khai thaùc nguoàn löïc trong vaø ngoaøi nöôùc.

- Phaùt trieån vaø vaän duïng KH-KT, chính saùch phaùt trieån kinh teá hôïp lí.

**II. Caùc ngaønh kinh teá**

**1. Coâng nghieäp**

- Coâng nghieäp phaùt trieån maïnh, moät soá ngaønh taêng nhanh, saûn löôïng ñöùng haøng ñaàu TG.

- Phaùt trieån moät soá ngaønh hieän ñaïi, ñaùp öùng ñöôïc nhu caàu cuûa ngöôøi tieâu duøng.

- Cô cheá thò tröôøng taïo ñieàu kieän phaùt trieån saûn xuaát.

- Chính saùch môû cöûa thu huùt ñaàu tö nöôùc ngoaøi, hieän ñaïi hoùa vaø öùng duïng coâng ngheä cao.

- Caùc trung taâm coâng nghieäp lôùn taäp trung ôû mieàn Ñoâng.

**2. Noâng nghieäp**

- Ñaát ñai, taøi nguyeân nöôùc, khí haäu thuaän lôïi, nguoàn lao ñoäng doài daøo.

- Chính saùch khuyeán khích saûn xuaát, bieän phaùp caûi caùch trong noâng nghieäp.

- Moät soá noâng phaåm coù saûn löôïng ñöùng haøng ñaàu TG.

- Caùc ngaønh troàng troàng troït taäp trung ôû ñoàng baèng mieàn Ñoâng

**III. Quan heä Trung Quoác – Vieät Nam**

- Moái quan heä laâu ñôøi, ngaøy caøng phaùt trieån treân nhieàu lónh vöïc.

- Phöông chaâm “Laùng gieàng höõu nghò, hôïp taùc toaøn dieän, oån ñònh laâu daøi, höôùng tôùi töông lai”.

**CUÛNG COÁ**

1. Duøng gaïch noái caùc yù ôû hai coät sau sao cho phuø hôïp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giai ñoaïn ñaàu |  | Phaùt trieån caùc ngaønh coâng nghieäp: ñieän töû, hoùa daàu, cheá taïo maùy. |
| Giai ñoaïn giöõa |  | Phaùt trieån caùc ngaønh coâng nghieäp nheï. |
| Töø 1994 – nay |  | Phaùt trieån caùc ngaønh coâng nghieäp naëng truyeàn thoáng. |

**BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**TIẾT 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

**I. Tự nhiên**

**1. Vị trí địa lí và lãnh thổ**

- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Lục địa Úc.

- ĐNÁ bao gồm hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp

- ĐNÁ có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng

**2. Điều kiện tự nhiên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Yếu tố | *Đông Nam Á lục địa* | *Đông Nam Á hải đảo* |
| Địa hình | Bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi, đồng bằng rộng lớn đất đai màu mỡ | Chủ yếu là đồi núi, núi lửa, đồng bàng nhỏ hẹp, đất đai màu mỡ |
| Sông ngòi | Có nhiều sông lớn: Mê Công, Mê nam | Sông nhỏ, ngắn, dốc |
| Khí hậu | Nhiệt đới ẩm gió mùa, phía bắc Mianma và VN có mùa đông lạnh | Nhiệt đới ẩm gió mùa, xích đạo |
| Khoáng sản | Than, sắt, thiếc,.. | Dầu mỏ, khí đốt, đồng,.. |
| Tài nguyên rừng | Rừng nhiệt đới | Rừng nhiệt đới và xích đạo |

**3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á**

**\* Thuận lợi**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới

- Có lợi thế về biển thuận lợi phát triển kinh tế biển, hàng hải, giao lưu kinh tế

- Diện tích rừng nhiệt đới và xích đạo lớn

- Nằm trên vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương nên nguồn khoáng sản phong phú là điều kiện để phát triển kinh tế

**\* Khó khăn:**

- Là khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai: báo, lũ lụt, động đất, núi lửa,…

**II. Dân cư và xã hội**

1. Dân cư

- Dân số đông, mật độ cao

- Tỉ suất gia tăng tự nhiên còn cao nhưng đang suy giảm

- DS trẻ

- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống

- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ

2. Xã hội

- Các quốc gia có nhiều dân tộc

- Một số dân tộc phân bố rộng => ảnh hưởng quản lí, xã hội, chính trị

- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và

tôn giáo lớn

- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng

Củng cố - Đánh giá

 1*/ Các quốc gia ở Đông Nam Á lục địa là:*

* Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Myanma, Lào
* Thái Lan, Myanma, Lào, Việt Nam, Campuchia
* Myanma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Singapore
* Việt Nam, Campuchia, Singapore, Malaysia, Brunei

*2/ Các quốc gia ở Đông Nam Á hải đảo có đặc điểm tự nhiên:*

* Mùa đông lạnh trên nền khí hậu xích đạo
* Là nơi tập trung nhiều bán đảo
* Có nhiều đồng bằng rộng lớn màu mỡ
* Nhiều đồi núi và núi lửa, đất đai màu mỡ

*3/ Quốc gia duy nhất không có biển ở Đông Nam Á là:*

a. Campuchia  b. Lào   c. Brunei   d. Timor

**TIẾT 2: KINH TẾ**

**I. Cơ cấu kinh tế**

- Có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ: giảm tỷ trọng khu vực 1, tăng tỷ trọng khu vực 2, 3.

Nguyên nhân: do các nước ĐNA đẩy nhanh phát triển ngành CN và dịch vụ.

**II. Công nghiệp**

- Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kĩ thuật cho người lao động, SX các mặt hàng XK => tích lũy vốn

- Các ngành:

+ SX và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử

+ Khai thác khoáng sản: dầu khí, than,..

+ Dệt may, da giày, CB thực phẩm, … => XK

**III. Dịch vụ**

- GTVT được mở rộng và tăng thêm

- TTLL cải thtiện và nâng cấp

- Hệ thống ngân hàng và tín dụng được phát triển và hiện đại

IV. Nông nghiệp: nền NN nhiệt đới

1. Trồng lúa nước

- Cây lương thực truyền thống và quan trọng

- Sản lượng không ngừng tăng lên và đạt 161 triệu tấn (2004)

- Thái Lan và VN xuất khẩu nhiều nhất, Indonesia SX nhiều nhất (53,1 triệu tấn)

2. Trồng cây công nghiệp

- Có cao su, cà phê, hồ tiêu,..=> chủ yếu XK trồng nhiều ở Thái lan, Việt Nam,In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Chăn nuôi tuy có số lượng nhiều nhưng chưa thành ngành chính: trâu bò, lợn, gia cầm

Trâu được nuôi nhiều ở Thái Lan, Mianma, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

Lợn nuôi nhiều ở: VN, Thái, Philipin,In-đô-nê-xi-a

- Ngành nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển: sản lượng đạt 14,5 triệu tấn (2003).

- Các nước khai thác và nuôi trồng nhiều: In-đô-nê-xi-a, Thái lan, Philipn, Việt Nam, Ma-lai-xi-a

**TIẾT 3: HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

- Năm 1967: 5 nước thành lập ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á)t ại Băng Cốc

- Hiện nay là 10 thành viên

1. Các mục tiêu chính (SGK)

2. Cơ chế hợp tác(SGK)

**II. Thành tựu của ASEAN**

- 10/ 11 quốc gia ĐNÁ là thành viên của ASEAN

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao dù chưa đều và chắc

- Đời sống nhân dân ngày càng cải thiện

- Tạo dựng môi trừơng hòa bình, ổn định trong khu vực.

**III. Thách thức của ASEAN**

1. Trình độ phát triển còn chênh lệch

2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo

3. Các vấn đề XH khác

- Đô thị hóa nhanh

- Các vấn đề tôn giáo, dân tộc

- Sử dụng và bảo vệ TNTN

- Nguồn nhân lục

**IV. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN**

- VN gia nhập ASEAN vào năm 1995

- Từ ngày tham gia VN tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, đóng góp nhiều sáng kiến

- Hợp tác chặt chẽ về KT

- Tham gia ASEAN, VN có nhiều cơ hội phát triển nhưng không ít thách thức đặt ra.

Củng cố - Đánh giá

*1/ Quốc gia trong ĐNÁ chưa gia nhập ASEAN:*

   a/ Ấn Độ   b/ Trung Quốc  c/ Đông Timo   d/ Campuchia

*2/ ASEAN hình thành vào năm:*

   a/ 1995   b/ 2001   c/ 1957   d/ 1967

*3/ VN gia nhập ASEAN vào thời gian:*

   a/ 1984   b/ 1995   c/ 1967   / 1999

*4/ Số thành viên của ASEAN hiện nay:*

   a/ 11   b/ 9   c/ 10   d/ 12

*5/ Nhận định nào sau đây chưa chính xác*:

   a/ Trình độ kinh tế giữa các thành viên khá đồng đều

   b/ Khi thành lập ASEAN có 5 thành viên

   c/ ASEAN đã tạo dựng một khu vực hòa bình và ổn định

   d/ Mức độ đói nghèo giữa các thành viên có khác nhau